TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HC-PT
Ngày: 06 /01/2023
V/v: "Yêu cầu huỷ quyết định giải quyết khiếu nại".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Đặng Kim Nhân**

Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thắng** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nới với điểm cầu thành phần trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý 162/2022/TLPT-HC ngày 05/10/2022 về việc "*Yêu cầu huỷ quyết định giải quyết khiếu nại"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2022/HC-ST ngày 25 tháng 07 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2022; giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** ông Hoàng Tấn H, địa chỉ: tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt

Người được ông Hoàng Tấn H ủy quyền:

+ Ông Trương Quốc Đ, địa chỉ: tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

+ Bà Trần Thị Mỹ L; địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt

+ Ông Lê Trung T, trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Võ Thị Tuệ M; địa chỉ: thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

- ***Người bị kiện:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: ông Lê Tuấn L – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***: Uỷ ban nhân dân phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, đơn xin xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người khởi kiện ông Hoàng Tấn H trình bày:* Quyết định giải quyết khiếu nại số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Hoàng Tấn H có nội dung:

Thửa đất số 18, 20, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình hiện nay hộ gia đình ông Hoàng Tấn H đang sử dụng là đất thuê của UBND phường B từ năm 2011 đến nay. Trước đó diện tích đất này là đất đã chia cho các hộ xã viên Đội 9 theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Tuy nhiên, do ruộng sâu, manh mún, sản xuất lúa 1 vụ năng suất thấp, các hộ được chia ruộng không sản xuất, không thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định nên UBND phường tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1994, bà Tuyết (mẹ ông H) đã làm đơn xin nhận thầu ruộng và được Hợp tác xã nông nghiệp B xác nhận ngày 01/12/1994 và ngày 21/5/1996, UBND phường B ký hợp đồng với ông Hoàng Tấn Đại (bố ông H) để thuê đất sản xuất nông nghiệp. Quá trình giải quyết khiếu nại, bà Tuyết cũng xác nhận hộ gia đình bà được chia đất theo Nghị định 64 là tại Đội 7, không phải vị trí hiện nay gia đình bà Tuyết và ông H đang sử dụng, đồng thời vẫn thừa nhận việc gia đình bà có ký kết hợp đồng thue đất 20 năm của UBND phường B ngày 21/5/1996.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, hộ gia đình ông Hoàng Tấn H không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất trên.

Về nguồn gốc đất: Gia đình ông H là xã viên sản xuất nông nghiệp thuộc HTX nông nghiệp B. Khi Nghị định 64/1993/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ ra đời, thì năm 1994 sau khi bà con thu hoạch lúa vụ chiêm do năng suất thấp, ruộng quá sâu, bờ đê bị đổ vỡ, vì làm ruộng quá khó khăn nên các hộ không tiếp tục làm. Ngày 06/5/1994, bố mẹ tôi viết giấy nhận ruộng trực tiếp xin lại của bà con để cải tạo thành ao hồ sản xuất lúa, cá (giấy xác nhận ruộng vẫn giữ bản gốc do ông Trương Viết Trích, nguyên đội trưởng đội sản xuất 9 xác nhận cho bố mẹ tôi), sau đó ngày 01/12/1994 gia đình tôi được nguyên Chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp B lúc bấy giờ là ông Trần Ngọc S hướng dẫn làm đơn xin nhận thầu

ruộng P (hiện nay vẫn giữ bản gốc). Tổng diện tích vùng T gia đình tôi được bà con trực tiếp giao lại và sử dụng ổn định từ ngày 06/5/1994 đến nay không có tranh chấp là 45.000 m^2.

Việc giao đất vào thời điểm đó tại cánh đồng P gia đình tôi và gia đình ông Hoàng Tấn B (có con trai là Hoàng Nhị L) cùng nhận ruộng vào một thời điểm, được bà con trực tiếp giao lại và được làm các giấy tờ nhận ruộng năm 1994, hợp đồng cày, thanh lý cày, nộp tiền thuê cày, nộp thuế sản xuất lúa vào năm 1995, sau đó làm hợp đồng kinh tế 20 năm vào năm 1996 và các giấy tờ về sau là cùng một thời điểm và hoàn toàn giống nhau. Nhưng phần đất ruộng tại đồng P của ông Hoàng Nhị L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà đến nay gia đình tôi vẫn chưa được công nhận.

Vì thế từ tháng 5/1994 đến cuối năm 1994, sau khi nhận ruộng manh mún của bà con, gia đình tôi đã cải tạo lại thành những ô lớn để sản xuất lúa cá, nên trong bản đồ địa chính của UBND phường B vẽ tại cánh đồng P ruộng của gia đình tôi là các ô lớn, không có các ô nhỏ manh mún (tức là bản đồ địa chính của phường vẽ sau khi gia đình tôi nhận đất từ bà con và đã cải tạo đất để sản xuất lúa cá). Điều này một lần nữa chứng minh rõ hơn về việc ruộng gia đình tôi đã nhận ngay sau khi bà con làm một vụ chiêm năm 1994 không có năng suất giao lại và sử dụng liên tục cho đến ngày hôm nay không có tranh chấp.

Đến năm 2011 tách ruộng cho con trai Hoàng Tấn H số thửa 18, 20, tờ bản đồ số 22, diện tích 17.500 m^2. Năm 2016 tách ruộng cho con gái là Hoàng Thị H số thửa 52, tờ bản đồ số 22 với diện tích 7.500 m^2.

Với các cơ sở trên, có thể khẳng định nguồn gốc thửa đất là được giao theo Nghị định 64-CP và đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Thứ hai, về nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố Đ có nhiều vấn đề chưa đúng thực tế và rõ ràng, cụ thể:

- Trong quyết định có khẳng định "đối với phần diện tích đã giao cho các hộ gia đình, cá nhân, sau khi được giao đất nhưng bỏ hoang, không sản xuất, không làm thủ tục đăng ký đất đai theo đúng quy định của pháp luật thì phần đất đó thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Việc UBND phường B trích lập bổ sung diện tích đất nông nghiệp đã giao cho các hộ gia đình cá nhân nhưng không sử dụng vào quỹ đất công ích phường và ký hợp đồng cho thuê đất đối với hộ gia đình và Tuyết và sau này cho ông Hoàng Tấn H thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp là đúng quy định của pháp luật". UBND thành phố Đ kết luận là sau khi chia đất dân không sản xuất, bỏ hoang rồi tự ý cho rằng UBND phường B đưa đất của gia đình tôi vào quỹ đất công ích của phường là đúng khi mà UBND phường không đưa ra bất kỳ bằng chứng nào cho thấy dân trả ruộng

cho phường quản lý là hoàn toàn không đúng. Trong lúc đó ruộng lúa vẫn được sản xuất liên tục. Năm 1994 sau khi bà con làm một vụ lúa không năng suất đã trực tiếp giao lại cho gia đình tôi, rồi đầu năm 1995 bố tôi đã trực tiếp ký hợp đồng cày, thanh lý hợp đồng cày, có nộp tiền thuê cày để tiếp tục cải tạo và sản xuất lúa và nộp tiền thuế cho việc sản xuất lúa cho Hợp tác xã nông nghiệp B, năm 1996 UBND phường B đã cho gia đình tôi ký hợp đồng 20 năm (hợp đồng ký cùng thời điểm với gia đình ông Trần Văn San và ông Hoàng Tấn B), tất cả các giấy tờ gốc gia đình tôi vẫn đang còn lưu giữ.

- Quyết định giải quyết khiếu nại khẳng định "hộ gia đình ông Hoàng Tấn H đang sử dụng tại thửa đất số 18, 20 tờ bản đồ số 22 tại xử đồng P để sản suất nông nghiệp có nguồn gốc là đất thuê của UBND phường B từ năm 2011 đến nay, không phải là đất của gia đình ông H được giao theo Nghị định 64. Diện tích ông H đang sử dụng nói trên là đất đã giao theo Nghị định 64 cho xã viên Đội 9 nhưng các hộ xã viên không sản xuất và giao lại cho UBND phường B quản lý, UBND phường đã trích lập vào quỹ đất công ích phường và cho ông H thuê để sản xuất nông nghiệp". Điều này là không đúng vì ngày 06/5/1994 gia đình tôi viết giấy nhận ruộng trực tiếp xin lại bà con để cải tạo thành ao hồ sản xuất lúa cá (giấy nhận ruộng vẫn còn bản gốc do ông Trương Viết Trích, nguyên đội trưởng đội sản xuất 9 xác nhận cho gia đình tôi) và gia đình tôi bắt đầu sử dụng và sản xuất lúa tại ruộng đồng P từ năm 1994 chứ không phải năm 2011 như trong Quyết định 5071/QĐ-UBND của UBND thành phố Đ. Đến năm 1996 thửa đất trên bố tôi được giao theo Nghị định 64 thời hạn là 20 năm. UBND phường đã tự lý lập bổ sung vào quỹ đất công ích mà không giải thích cụ thể cho bố tôi hiểu rõ cụ thể về đất 5% công ích là đất như thế nào. Sauk hi yêu cầu gia đình tôi ký hợp đồng cho thuê đất công ích, UBND phường B mời một ông đại diện là ông Hoàng Tấn B (ông này không được sự ủy quyền của gia đình tôi" để ký Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp đồng P mà chúng tôi không hề hay biết, rồi dựa vào đó để làm căn cứ trình cấp trên. Điều này chứng tỏ UBND phường B lợi dụng sự thiếu hiểu biết của dân để thực hiện ý đồ sai trái của mình.

- Tại Quyết định 5073 kết luận UBND phường B ký hợp đồng cho thuê đất công ích 5% đối với gia đình tôi với thời hạn 05 năm là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên theo tôi việc ký hợp đồng này là sau quy trình và sự sai phạm trong quá trình quản lý đất đai của UBND phường. Chính trong quyết định giải quyết khiếu nại cũng chưa làm rõ được quy trình và căn cứ để xác định diện tích mà gia đình tôi đang sử dụng trước đó đã được chuyển thành đất công ích đúng quy trình hay chưa. Và chưa làm rõ việc UBND phường ra Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp đồng P và biên bản làm việc trong hội nghị đã đúng pháp luật hay chưa khi mà chúng tôi không ủy quyền cho ông Hoàng Tấn B đại diện để ký vào biên bản và căn cứ

pháp lý nào để hủy các hợp đồng đó.

Từ những phân tích trên có thể kết luận rằng Quyết định giải quyết khiếu nại số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là hoàn toàn không đúng, và diện tích đất 17.500 m^2 của gia đình tôi đủ điều kiện để cơ quan nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Vì vậy tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình hủy bỏ toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ. Đồng thời công nhận quyền sở hữu đối với diện tích đất 17.500 m^2 của gia đình tôi để gia đình tôi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố Đ trình bày (tại Công văn số 105/UBND-TTr ngày 21/01/2022 về việc trả lời ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tấn H, phường B)

Khu vực ruộng đồng P, phường B trước đây là đất sản xuất của hợp tác xã B được đưa vào phương án chia đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 64) cho người

Ông Hoàng Tấn H là đối tượng được UBND phường B cho thuê đất công ích để sản xuất nông nghiệp tại khu vực ruộng đồng P từ năm 2011. Năm 2019 ông Hoàng Tấn H cùng với một số hộ dân có thuê đất của UBND phường B tại vùng ruộng đồng P có đơn kiến nghị đến UBND phường đề nghị hủy hợp đồng thuê đất đã ký kết và công nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND về việc trả lời đơn của các hộ dân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng đồng P với nội dung không công nhận kiến nghị của ông Hoàng Tấn H.

Không đồng ý với Công văn số 560/UBND của UBND phường B, ông H và một số hộ dân khiếu nại và được Chủ tịch UBND phường B giải quyết tại Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B. Trong đó Chủ tịch UBND phường B không công nhận nội dung khiếu nại của ông H.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND phường B, ông H khiếu nại tiếp tục và được Chủ tịch UBND thành phố Đ giải quyết tại Quyết định số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020. Kết quả giải quyết khiếu nại cho thấy:

Năm 1994, bà Hoàng Thị Tuyết có đơn xin thầu ruộng P gửi HTXNN B, được ông Trần Ngọc S – Chủ nhiệm HTX xác nhận ngày 01/12/1994 với nội dung: "Ban quản lý đồng ý cho chị Tuyết được thầu ruộng P vùng T như trong đơn với diện tích 9 mẫu đã giao theo Nghị định 64".

Ngày 21/5/1996, UBND phường B do ông Nguyễn Văn Thị - Chủ tịch UBND phường, ông Trần Ngọc S – Phó Chủ tịch UBND phường và ông Hoàng Văn Lượng – Kế toán ngân sách ký hợp đồng kinh tế đối với ông Hoàng Tấn Đại (chồng bà Hoàng Thị Tuyết) với nội dung: "UBND phường B nhất trí giao cho anh Hoàng Tấn Đại ở cụm 12, phường B sử dụng đất canh tác trồng lúa vùng T, P có diện tích 9 mẫu. Ông Đại canh tác lúa kết hợp chăn nuôi cá và vịt (không sử dụng vào mục đích khác), UBND phường thu đóng góp qũy công ích cho phường và thuế cho nhà nước 1 sào 6kg thóc. Tổng số thóc nộp trong năm là 6kg x 9 mẫu = 540kg. Thời gian hợp đồng 20 năm…"

Tại sổ theo dõi thu quỹ đất công ích 5% năm 1998 và danh sách thu tiền công ích năm 1999 của phường B, ông Hoàng Tấn Đại được ghi rõ diện tích thuê là 45.000 m^2.

Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 26/HĐKT cho thuê đất công ích 5% đối với bà Hoàng Thị Tuyết, diện tích 27.000 m^2 để sản xuất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 30/11/2016. Đồng thời cùng ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 27/HĐKT cho thuê đất công ích 5% đối với ông Hoàng Tấn H, diện tích 17.500 m^2 để sản xuất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 30/11/2016.

Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký Hợp đồng số 26/HĐKT cho thuê đất công ích 5% đối với bà Hoàng Thị Tuyết, diện tích 20.000 m^2 (vị trí thuộc thửa đất số 46, tờ số 22); ký Hợp đồng số 27/HĐKT về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với bà Hoàng Thị H, diện tích 7.500 m^2 (vị trí thuộc thửa đất số 52, tờ số 22) và ký Hợp đồng số 30/HĐKT về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông Hoàng Tấn H, diện tích 17.500 m^2 (vị trí thuộc thửa đất số 18, 20, tờ số 22), thời hạn sử dụng đến 01/12/2021.

Theo kết quả xác minh đối với UBND phường B và ông Trần Ngọc S – nguyên cán bộ HTXNN B và UBND phường B giai đoạn 1994-2001 thì Hợp đồng cày bừa ruộng giữa HTXNN B với ông Hoàng Tấn Đại ngày 05/01/1995 do bà Hoàng Thị Tuyết cung cấp là hợp đông ông Đại thuê lại máy cày HTX để cày đất thuê tại đồng P. Do đó bà Tuyết cho rằng năm 1995, gia đình bà đã có ruộng với diện tích 3ha tại vùng T, xứ đồng P là không đúng thực tế. Hơn nữa hộ gia đình bà Tuyết trước đây được giao đất là tại vùng Bần (đội 7) nhưng gia đình không sử dụng, phần diện tích hiện nay ông H đang khiếu nại là tại bùng T có nguồn gốc là bố, mẹ ông H nhận thầu của HTX và ký hợp đồng thuê đất với UBND phường B từ năm 1996.

Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và sổ mục kê đất phường B lập ngày 16/5/1999 được Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trưởng) phê duyệt ngày 02/7/1999, thửa đất số 18, 20, tờ bản đồ số 22 hiện nay ông Hoàng Tấn H khiếu nại là đất do UBND phường B quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết khiếu nại bà Tuyết cũng xác nhận hộ gia đình bà được chia đất theo Nghị định số 64 là tại đội 7, không phải vị trí hiện nay gia đình bà Tuyết và ông H đang sử dụng, đồng thời vẫn thừa nhận việc gia đình bà có ký hợp đồng thuê đất 20 ăm của UBND phường B ngày 21/5/1996.

Như vậy việc hộ gia đình ông Hoàng Tấn H đang sử dụng đất tại thửa đất số 18, 20, tờ bản đồ số 22 tại xứ đồng P để sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc là đất thuê của UBND phường B từ năm 2011 đến nay đều thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường, không có tranh chấp, khiếu nại mà đều tự nguyện thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng; không phải được giao để sử dụng ổn định lâu dài theo Luật Đất đai và các văn bản thi hành và không phải đất của bố mẹ ông H được giao theo Nghị định 64.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: "Nhà nước không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản ly, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn".

Do đó, việc ông Hoàng Tấn H đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 18, 20, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính phường B cho gia đình ông là không đúng quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nếu trên, ngày 19/11/2020 Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5073/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Tấn H, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đ (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông Hoàng Tấn H đối với Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B là đúng quy định pháp luật. Việc ông Hoàng Tấn H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không có cơ sở.

Do vậy đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét, bác đơn khởi kiện và yêu cầu ông Hoàng Tấn H thực hiện đúng các nội dung đã cam kết với UBND phường B tại Hợp đồng kinh tế số 30/HĐKT ngày 01/12/2016.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, ông Lê Tuấn Lợi trình bày: Nhất trí với quan điểm trình bày của người bị kiện theo Công văn số 105/UBND-TTr ngày 21/01/2022 về việc trả lời ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tấn H, phường B, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Hoàng Tấn H.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 15/2022/HC-ST ngày 25 tháng 07 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 21, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Luật khiếu nại 2011; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Tuyên xử:

Bác đơn khởi kiện của ông Hoàng Tấn H về yêu cầu hủy bỏ toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ và yêu cầu công nhận quyền sở hữu đối với diện tích đất 17.500 m^2 của gia đình ông Hoàng Tấn H để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 04 tháng 8 năm 2022, người khởi kiện ông Hoàng Tấn H kháng cáo (BL 299), kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, giữ nguyên quyết dịnh của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, đề nghị Toà án huỷ bỏ toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ. Đồng thời công nhận quyền sở hữu đối với diện tích 17.500 m^2 của gia đình để làm Giấy CNQSDĐ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ: Sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 của Chủ tịch UBND phường B, người khiếu nại tiếp tục khiếu nại lần 2. Chủ tịch UBND thành phố Đ đã thành lập Đoàn xác minh khiếu nại, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, tiến hành đối

thoại với ông Hoàng Tấn H. Căn cứ vào các quy định, xét đơn khiếu nại của ông Hoàng Tấn H và kết quả xác minh nội dung khiếu nại của Đoàn xác minh khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Tấn H, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đ (lần 2) là đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết khiếu nại quy định tại Mục 3, khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại 2011.

[2.2] Về văn cứ ban hành Quyết định số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ:

Theo đơn khởi kiện, ông Hoàng Tấn H thừa nhận phần đất ông đang có khiếu nại đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ việc bố mẹ ông nhận lại ruộng được giao cho một số hộ dân theo Nghị định 64, vì ruộng sâu, manh mún, đất xấu nên các hộ dân không làm, giao cho gia đình ông làm. Sau khi nhận đất, bố ông đã ký hợp đồng cày với Hợp tác xã nông nghiệp B và nộp tiền cày, sử dụng ổn định liên tục từ đó đến nay, đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo các tài liệu có tại hồ sơ phản ánh: Năm 1994, bà Hoàng Thị Tuyết có đơn xin thầu ruộng P gửi HTXNN B, được ông Trần Ngọc S – Chủ nhiệm HTX xác nhận ngày 01/12/1994 với nội dung: "Ban quản lý đồng ý cho chị Tuyết được thầu ruộng P vùng T như trong đơn với diện tích 9 mẫu đã giao theo Nghị định 64".

Ngày 21/5/1996, UBND phường B do ông Nguyễn Văn Thị - Chủ tịch UBND phường, ông Trần Ngọc S – Phó Chủ tịch UBND phường và ông Hoàng Văn Lượng – Kế toán ngân sách ký hợp đồng kinh tế đối với ông Hoàng Tấn Đại (chồng bà Hoàng Thị Tuyết) với nội dung: "UBND phường B nhất trí giao cho anh Hoàng Tấn Đại ở cụm 12, phường B sử dụng đất canh tác trồng lúa vùng T, P có diện tích 9 mẫu. Ông Đại canh tác lúa kết hợp chăn nuôi cá và vịt (không sử dụng vào mục đích khác), UBND phường thu đóng góp qũy công ích cho phường và thuế cho nhà nước 1 sào 6kg thóc. Tổng số thóc nộp trong năm là 6kg x 9 mẫu = 540kg. Thời gian hợp đồng 20 năm…"

Tại sổ theo dõi thu quỹ đất công ích 5% năm 1998 và danh sách thu tiền công ích năm 1999 của phường B, ông Hoàng Tấn Đại được ghi rõ diện tích thuê là 45.000 m^2.

Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 26/HĐKT cho thuê đất công ích 5% đối với bà Hoàng Thị Tuyết, diện tích 27.000 m^2 để sản xuất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 30/11/2016. Đồng thời cùng ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 27/HĐKT cho thuê đất công ích 5% đối với ông Hoàng Tấn H, diện tích 17.500 m^2 để sản xuất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 30/11/2016.

Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký Hợp đồng số 26/HĐKT cho thuê đất công ích 5% đối với bà Hoàng Thị Tuyết, diện tích 20.000 m^2 (vị trí thuộc thửa đất số 46, tờ số 22); ký Hợp đồng số 27/HĐKT về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với bà Hoàng Thị H, diện tích 7.500 m^2 (vị trí thuộc thửa đất số 52, tờ số 22) và ký Hợp đồng số 30/HĐKT về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông Hoàng Tấn H, diện tích 17.500 m^2 (vị trí thuộc thửa đất số 18, 20, tờ số 22), thời hạn sử dụng đến 01/12/2021.

Theo kết quả xác minh đối với UBND phường B và ông Trần Ngọc S – nguyên cán bộ HTXNN B và UBND phường B giai đoạn 1994-2001 thì Hợp đồng cày bừa ruộng giữa HTXNN B với ông Hoàng Tấn Đại ngày 05/01/1995 do bà Hoàng Thị Tuyết cung cấp là hợp đồng ông Đại thuê lại máy cày HTX để cày đất thuê tại đồng P. Do đó, bà Tuyết cho rằng năm 1995 gia đình bà đã có ruộng với diện tích 3ha tại vùng T, xứ đồng P là không đúng thực tế. Hơn nữa hộ gia đình bà Tuyết trước đây được giao đất là tại vùng Bần (đội 7) nhưng gia đình không sử dụng, phần diện tích hiện nay ông H đang khiếu nại là tại vùng T có nguồn gốc là bố, mẹ ông H nhận thầu của HTX và ký hợp đồng thuê đất với UBND phường B từ năm 1996.

Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và sổ mục kê đất phường B lập ngày 16/5/1999 được Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt ngày 02/7/1999, thửa đất số 18, 20, tờ bản đồ số 22 hiện nay ông Hoàng Tấn H khiếu nại là đất do UBND phường B quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết khiếu nại bà Tuyết cũng xác nhận hộ gia đình bà được chia đất theo Nghị định số 64 là tại đội 7, không phải vị trí hiện nay gia đình bà Tuyết và ông H đang sử dụng, đồng thời vẫn thừa nhận việc gia đình bà có ký hợp đồng thuê đất 20 năm của UBND phường B ngày 21/5/1996.

Như vậy, việc hộ gia đình ông Hoàng Tấn H đang sử dụng đất tại thửa đất số 18, 20, tờ bản đồ số 22 tại xứ đồng P để sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc là đất thuê của UBND phường B từ năm 2011 đến nay đều thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường, không có tranh chấp, khiếu nại mà đều tự nguyện thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng; không phải được giao để sử dụng ổn định lâu dài theo Luật Đất đai và các văn bản thi hành và không phải đất của bố mẹ ông H được giao theo Nghị định 64.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: "Nhà nước không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản ly, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn".

[3] Về nội dung yêu cầu bổ sung tại phiên toà phúc thẩm của bà Trần Thị

Mỹ L là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét huỷ bỏ các Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất đã ký kết giữa UBND phường B với ông Hoàng Tấn H, với bà Hoàng Thị Tuyết. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, trong giai đoạn sơ thẩm, người khởi kiện chỉ yêu cầu Toà án giải quyết hai yêu cầu: Huỷ Quyết định số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ và đề nghị công nhận quyền sở hữu đối với diện tích 17.500m2 của gia đình ông Hoàng Tấn H. Như vậy, đây là nội dung yêu cầu vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu ở cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét giải quyết.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: việc ông Hoàng Tấn H đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 18, 20, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính phường B cho gia đình ông là không đúng quy định của pháp luật. Việc ông Hoàng Tấn H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không có căn cứ. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ và đúng pháp luật. Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không được chấp nhận. Toà án cấp phúc bác toàn bộ kháng cáo của ông Hoàng Tấn H, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng Tấn H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/ 2016/NQ-UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của ông Hoàng Tấn H, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 21, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Luật khiếu nại 2011; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Tuyên xử:

1. Bác đơn khởi kiện của ông Hoàng Tấn H về yêu cầu hủy bỏ toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 5073/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ

tịch UBND thành phố Đ và yêu cầu công nhận quyền sở hữu đối với diện tích đất 17.500 m^2 của gia đình ông Hoàng Tấn H để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Về án phí phúc thẩm hành chính: ông Hoàng Tấn H phải chịu 300.000 tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/0005040 ngày 04/08/2022.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Cường